

**BẢO HIỂM TIỀN GỬI
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 615/TB-BHTG

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO

**Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2022 sau kiểm toán
của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam**

Căn cứ quy định tại Điều 23, Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Công văn số 3619/NHNN-TCKT ngày 02/5/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phê duyệt Báo cáo tài chính và phương án xử lý chênh lệch thu chi năm 2022 của BHTGVN;

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện công bố thông tin đối với Báo cáo tài chính năm 2022 sau kiểm toán của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xin trân trọng thông báo. 

Nơi nhận:

- Hội đồng quản trị;
- Kiểm soát viên;
- Phòng TTTT (để thực hiện);
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**


Phạm Bảo Lâm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN	A			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		215.186.555.529	191.565.512.513
1. Tiền mặt	111		789.517.651	618.509.857
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		214.397.037.878	190.947.002.656
3. Tiền đang chuyển	113			0
4. Các khoản tương đương tiền	114			
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120		91.810.884.409.323	79.055.010.910.188
1. Tiền gửi có kỳ hạn	121			0
2. Trái phiếu	122		91.810.884.409.323	79.055.010.910.188
3. Tín phiếu	123			0
4. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	124			0
III. Các khoản phải thu	130		2.921.981.519.099	2.494.584.447.060
1. Phải thu của khách hàng	131		244.377.352.969	21.838.613
2. Trả trước cho người bán	132		61.287.673.248	96.300.958.618
3. Phải thu nội bộ	133			0
4. Phải thu khác	134		2.616.316.492.882	2.398.261.649.829
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	135			0
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV. Hàng tồn kho	140		485.013.156	956.151.761
V. Tài sản cố định	210		587.260.280.653	660.932.767.470
1. Tài sản cố định hữu hình	211		486.386.502.880	526.167.223.496
- Nguyên giá	212		771.814.926.436	755.072.149.815
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(285.428.423.556)	(228.904.926.319)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214			0
- Nguyên giá	215			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216			0
3. Tài sản cố định vô hình	217		100.873.777.773	134.765.543.974
- Nguyên giá	218		339.103.084.908	339.103.084.908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		(238.229.307.135)	(204.337.540.934)
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220		259.560.799.455	193.349.250.197
VII. Tài sản khác	230		42.743.519.860	49.286.598.382
1. Chi phí trả trước	231		42.741.046.380	49.253.896.736
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	232		2.473.480	32.701.646
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	233			0
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)	240		95.838.102.097.075	82.645.685.637.571
B-NGUỒN VỐN	B			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Nợ phải trả	310		89.687.447.340.657	76.533.240.575.000
1. Phải trả người bán	311		32.705.943.792	17.804.863.007
2. Người mua trả tiền trước	312		448.792.769	966.772.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.962.623.129	2.069.108.735
4. Phải trả người lao động	314		47.826.365.211	42.307.761.119
5. Chi phí phải trả	315			0
6. Phải trả nội bộ	316			0
7. Doanh thu chưa thực hiện	317		2.300.188.500	2.300.188.500
8. Phải trả khác	318		281.488.830.769	281.568.198.528
9. Vay và nợ thuê tài chính	319			0
10. Dự phòng phải trả	320			0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		14.515.626.525	20.559.784.813
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322			0
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	323		89.306.198.969.962	76.165.663.898.148
II. Vốn chủ sở hữu	410		6.150.654.756.418	6.112.445.062.571
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.995.269.960.000	4.995.269.960.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412		4.730.040.000	4.730.040.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413			0
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414			0
5. Quỹ đầu tư phát triển	415		799.122.166.724	740.817.042.259
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416		351.532.589.694	371.628.020.312
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	416.1		205.733.369.410	165.894.650.902
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	416.2		145.799.220.284	205.733.369.410
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	417			0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0
1. Nguồn kinh phí dự án	431			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	440		95.838.102.097.075	82.645.685.637.571

Lập ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Phùng Thị Quỳnh Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Mai

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên; đóng dấu)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu hoạt động BHTG	10		648.082.767.389	685.028.068.989
2. Chi hoạt động BHTG	11		10.982.845.728	9.226.969.753
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)	20		637.099.921.661	675.801.099.236
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		999.548.404	719.550.195
5. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		469.720.397.924	448.144.478.837
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		168.379.072.141	228.376.170.594
8. Thu nhập khác	31		202.085.002	132.260.000
9. Chi phí khác	32		17.325.675	10.450.000
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		184.759.327	121.810.000
11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)	50		168.563.831.468	228.497.980.594

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Phùng Thị Quỳnh Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày tháng năm

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH
Vũ Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG	I			
1. Tiền thu từ hoạt động BHTG	1		26.326	123.223
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(140.827.725.153)	(127.983.721.187)
3. Tiền chi trả lương và các khoản khác cho CNV	3		(242.660.043.910)	(252.936.498.846)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5. Tiền thu phí BHTG	5		9.803.878.110.382	9.202.082.852.137
6. Tiền chi trả BH	6		0	0
7. Tiền thu hoạt động khác	7		289.303.230.490	279.781.239.602
8. Tiền chi hoạt động khác	8		(314.133.144.349)	(307.816.880.858)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG	20		9.395.560.453.786	8.793.127.114.071
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(40.476.465.151)	(134.157.109.756)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		184.737.325	129.610.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư khác	25		(13.394.855.136.160)	(19.547.850.724.958)
6. Tiền thu hồi đầu tư khác	26		569.000.000.000	7.462.900.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	27		3.494.207.453.216	3.479.891.074.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.371.939.410.770)	(8.739.087.149.978)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		23.621.043.016	54.039.964.093
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		191.565.512.513	137.525.548.420
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		215.186.555.529	191.565.512.513

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Phang Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng

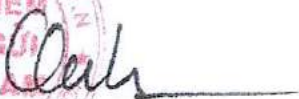
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH
Vũ Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
NGUỒN VỐN TẠM THỜI NHÀN RỒI SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

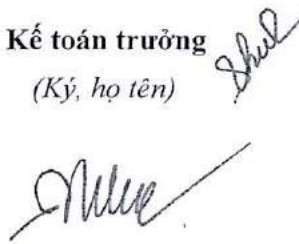
STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I	Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (01 = 02+03+04+05)	01	3.659.425.079.292	3.384.910.659.285
1	Lãi tiền gửi	02	2.327.094.090	2.581.324.541
2	Lãi trái phiếu	03	3.657.097.985.202	3.382.329.334.744
3	Lãi tín phiếu	04	0	0
4	Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	05	0	0
II	Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (06 = 07+08)	06	19.254.294.811	16.176.610.046
1	Chi phí lưu ký chứng khoán	07	1.035.401.350	1.285.986.198
2	Chi phí hoạt động đầu tư khác	08	18.218.893.461	14.890.623.848
III	Chênh lệch thu, chi hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (09 = 01-06)	09	3.640.170.784.481	3.368.734.049.239
1	Trích vào thu hoạt động tài chính	10	637.029.887.284	673.746.809.848
2	Trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ	11	3.003.140.897.197	2.694.987.239.391

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trương Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH**
Vũ Văn Long

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ
SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**
Năm 2022

Phần I - Tổng hợp số trích lập và sử dụng quỹ

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I	Số dư đầu kỳ	1	76.165.663.898.148	64.269.315.341.026
II	Số tăng quỹ trong kỳ	2	13.140.535.071.814	11.896.348.557.122
1	Tiền thu phí BHTG	3	10.048.816.947.200	9.201.361.317.731
2	Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi	4	3.003.140.897.197	2.694.987.239.391
3	Thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	5	99.812.000	0
4	Các khoản chi trả tiền BH không có người nhận	6	0	0
5	Từ chênh lệch thu, chi tài chính còn lại (nếu có)	7	88.477.415.417	0
6	Từ nguồn khác	8	0	0
III	III. Số quỹ hiện có trong kỳ (09=01+02)	9	89.306.198.969.962	76.165.663.898.148
IV	Số giảm quỹ trong kỳ (10=11+12)	10		
1	Tiền chi trả BH trong kỳ	11		
2	Giảm khác	12		
V	Số quỹ hiện có cuối kỳ (13=09-10)	13	89.306.198.969.962	76.165.663.898.148

Phần II - Chi tiết tiền chi trả BH trong kỳ

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên tổ chức tham gia BHTG	Số tiền dư nợ theo sổ tiền gửi	Số tiền chi trả BH phải trả	Số tiền chi trả BH đã thanh (*)	Số tiền chi trả BH còn phải thanh toán

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày tháng năm

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH
Vũ Văn Long

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SAU KIỂM TOÁN
Năm 2022**

I. Đặc điểm hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Hình thức sở hữu vốn

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là một tổ chức tài chính Nhà nước do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động và chức năng nhiệm vụ

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi, đảm bảo an toàn vốn và tự bù đắp chi phí, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

3. Cơ chế tài chính

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện chế độ tài chính theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ cơ chế tài chính đối với Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các hoạt động đặc thù của BHTGVN.

4. Cấu trúc của đơn vị

BHTGVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Trụ sở chính BHTGVN;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hà Nội;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đông Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Bắc Trung Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Tây Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Đà Nẵng;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng VND theo tỷ giá của Ngân hàng ngoại thương Việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá:

Tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” để theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện cho đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền (nếu có). Khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán thực hiện kết chuyển số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” vào TK “Chi chương trình, dự án”.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Áp dụng chế độ kế toán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo công văn số 7655/BTC-QLKT ngày 12/7/2021 về việc hướng dẫn kế toán của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Nhà nước ban hành: Áp dụng các chuẩn mực kế toán do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt và Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phản ánh số hiện có;

3. Nguyên tắc kế toán các khoản các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG: Căn cứ vào bảng tính phí của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi và số tiền thực nộp của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc nộp tiền mặt.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG: Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ):

- + Phải thu khách hàng, phải thu khác: theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN.

- + Phải thu nội bộ: theo đơn vị hạch toán phụ thuộc phát sinh giao dịch với BHTGVN.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải thu vượt quá giá trị có thể thu hồi.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

- Tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm: chi phí trả trước về thuê tài sản và dịch vụ mua ngoài, chi phí trả trước hoạt động khác của BHTGVN.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ dần vào từng kỳ kế toán trên chi phí thực tế phát sinh.

- Thực hiện theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn và theo khoản mục chi.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH:

- Thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền: thực hiện theo quy định tại Điều 22, Luật Bảo hiểm tiền gửi.

- Không thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng người gửi tiền.

- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả khác ngoài tiền chi trả BH:

- Phân loại nợ phải trả theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN: phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải trả nội bộ...

- Thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Lập dự phòng nợ phải trả: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

- Hiện nay chưa phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

11. Nguyên tắc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ các nguồn sau: i) Tiền thu phí bảo hiểm tiền gửi hàng năm; ii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại khoản 3 điều 6 Thông tư 312; iii) Các khoản tiền bảo hiểm không có người nhận theo quy định tại khoản 6 điều 26 Luật Bảo hiểm tiền gửi; iv) Số tiền còn lại (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 2 điều 16 Thông tư 312; v) Chênh lệch thu chi tài chính còn lại hàng năm sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định tại điểm đ khoản 2 điều 21 Thông tư 312 (nếu có); vi) Thu nhập từ các khoản cho vay đặc biệt đối với các TCTD được kiểm soát đặc biệt.

- Mục đích sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ: i) Quỹ dự phòng nghiệp vụ được sử dụng để chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi; ii) Cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật; iii) Bù đắp tổn thất không thu hồi được vốn cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 7a Thông tư 312 và Khoản 7, Điều 1 Thông tư 20.

- Quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi giảm trong trường hợp: i) chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG; ii) Sử dụng để bù đắp tổn thất cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi phát sinh nghiệp vụ khách hàng đã trả trước số tiền cho 1 kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: phân bổ dần vào thu nhập theo từng kỳ kế toán trên số tiền đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định bằng tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong kỳ kế toán. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: thực hiện theo quy định tại Điều 21, Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG:

- Thu hoạt động BHTG gồm: thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi); thu hoạt động nghiệp vụ BHTG; thu hoạt động khác
- Thực hiện tuân thủ đầy đủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Các phương pháp được sử dụng để ghi nhận các khoản thu hoạt động BHTG: căn cứ theo tỷ lệ được trích vào thu nhập được Bộ Tài chính phê duyệt hàng năm và theo thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

a) Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn):

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: dự thu và phân bổ số tiền lãi nhận trước vào thu nhập.
- Phương pháp ghi nhận đối với tiền lãi nhận được cho giai đoạn sau ngày đầu tư: dự thu.

b) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: thực tế phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận thu nhập khác quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

17. Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG

- Chi hoạt động BHTG bao gồm các khoản chi sau: chi hoạt động BHTG; chi hoạt động đầu tư, đào tạo nghiệp vụ BHTG; hoạt động khác.
- Đảm bảo tuân thủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với thu hoạt động BHTG và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.
- Các khoản ghi giảm chi hoạt động BHTG: chưa phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi: Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ, được kết chuyển vào tài khoản Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam

b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác: các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được kết chuyển vào tài khoản xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.
- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: chưa phát sinh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

ĐVT: đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Tiền mặt	618.509.857	789.517.651
2. Tiền gửi Ngân hàng	190.947.002.656	214.397.037.878
- Tiền gửi NHNN Việt Nam	9.827.777.078	5.767.054.708
- Tiền gửi Ngân hàng khác	181.119.225.578	208.629.983.170
3. Tiền đang chuyển		0
Cộng	191.565.512.513	215.186.555.529

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Kết quả
	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	
1. Tiền gửi có kỳ hạn									
2. Trái phiếu chính phủ	754.400	79.055.010.910.188	135.480	13.394.855.136.160	5.690	638.981.637.025	884.190	91.810.884.409.323	91.810.884.409.323
- Kỳ hạn 5 năm	34.050	3.416.611.804.033			5.690	586.420.012.365	28.360	2.830.191.791.668	2.830.191.791.668
- Kỳ hạn 7 năm	25.700	2.619.456.593.148					25.700	2.619.456.593.148	2.619.456.593.148
- Kỳ hạn 10 năm	132.700	13.455.336.221.658	58.500	5.784.639.733.800		8.930.561.645	191.200	19.231.045.393.813	19.231.045.393.813
- Kỳ hạn 15 năm	195.680	20.548.546.293.677	22.700	2.215.624.421.300		14.273.630.137	218.380	22.749.897.084.840	22.749.897.084.840
- Kỳ hạn 20 năm	172.590	18.715.637.022.860	24.550	2.456.462.511.060		20.725.205.480	197.140	21.151.374.328.440	21.151.374.328.440
- Kỳ hạn 30 năm	193.680	20.299.422.974.812	29.730	2.938.128.470.000		8.632.227.398	223.410	23.228.919.217.414	23.228.919.217.414
3. Tín phiếu kho bạc									
4. Công trái xây dựng tổ quốc									
5. Các khoản đầu tư khác									
Cộng	754.400	79.055.010.910.188	135.480	13.394.855.136.160	5.690	638.981.637.025	884.190	91.810.884.409.323	91.810.884.409.323

3. Phải thu của khách hàng

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG	21.737.666	244.377.344.969
- Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	100.947	8.000
- Phải thu khác của khách hàng		0
Cộng	21.838.613	244.377.352.969

4. Phải thu nội bộ

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Tru sỡ chính	250.990.988.767	241.873.590.242
+ Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc	250.522.815.337	241.742.727.978
+ Phải thu cấp dưới về phí BHTG	21.737.666	22.598.714
+ Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		0
+ Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận		0
+ Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi		0
+ Phải thu nội bộ khác	446.435.764	108.263.550
- Chi nhánh		
+ Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH		
+ Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		
+ Phải thu nội bộ khác		
Cộng	250.990.988.767	241.873.590.242

5. Phải thu khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả bảo hiểm				
Phải thu lãi tiền gửi	0		0	
Phải thu lãi trái phiếu	2.395.864.841.067		2.613.854.569.833	
Phải thu lãi tín phiếu			0	

Phải thu người lao động	23.265.972		35.808.058	
Ký quỹ, ký cược	344.248.800		344.248.800	
Phải thu khác	2.029.293.990		2.081.866.191	
Tổng cộng	2.398.261.649.829	0	2.616.316.492.882	

- Các khoản phải thu khác đã bao gồm lãi phải thu từ khoản cho vay QTDND Phương Tú, số tiền: 402.946.877 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Tiền	0	0
Hàng tồn kho	0	0
TSCĐ	0	0
Tài sản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

7. Tài sản dở dang dài hạn

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Mua sắm	4.842.796.000	1.151.189.142
2. XD CB	188.506.454.197	258.332.610.313
- Công trình TBB	67.895.330.412	79.305.601.688
- Công trình Đà Nẵng	73.218.131.365	89.712.008.273
- Công trình ĐBSCL	47.392.992.420	89.315.000.352
3. Sửa chữa		77.000.000
Tổng cộng	193.349.250.197	259.560.799.455

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	428.729.470.396	94.705.161.962	71.494.482.934	156.045.380.786	4.097.653.737	755.072.149.815
- Mua trong năm	709.386.644	0	2.334.626.742	9.348.572.600	494.172.225	12.886.758.211
- Đầu tư XD CB hoàn thành	5.326.494.456					5.326.494.456
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		(108.000.000)	(959.046.046)	(353.430.000)	(50.000.000)	(1.470.476.046)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	434.765.351.496	94.597.161.962	72.870.063.630	165.040.523.386	4.541.825.962	771.814.926.436
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						228.904.926.319
- Khấu hao trong năm						57.993.973.283
- Tăng khác						

-Thanh lý, nhượng bán					(1.470.476.046)
-Giảm khác					
Số dư cuối năm					285.428.423.556
Giá trị còn lại					
-Tại ngày đầu năm					526.167.223.496
-Tại ngày cuối năm					486.386.502.880

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.565.172.792đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

+ Thực hiện thanh lý nhượng bán tài sản cố định, số tiền :1.470.476.046đ, bao gồm:

(1) 01 Máy phát điện, số tiền: 108.000.000đ tại Chi nhánh Nam Trung Bộ;

(2) 01 Xe ô tô 04 chỗ, số tiền: 550.102.720đ tại Chi nhánh Đồng bằng sông Cửu Long;

(3) Mạng điện thoại, số tiền: 43.881.326đ; Tổng đài điện thoại Simens HP 3800, số tiền: 365.062.000đ; Máy bơm: 50.000.000đ tại Chi nhánh Bắc Trung Bộ;

(4) 01 Máy photocopy, số tiền: 158.000.000đ; 01 Máy ảnh, số tiền: 69.830.000đ; Quầy văn thư, số tiền: 39.600.000đ tại Trụ sở chính.

(5) Máy photocopy, số tiền: 86.000.000đ; tại Chi nhánh Tây Bắc Bộ.

+ Thực hiện nhập tài sản, mua sắm mới, tạm nhập tài sản với số tiền: 18.213.252.667 đồng, bao gồm:

(1) 01 Máy Photocopy, số tiền 89.100.000đ; 02 Bộ salon sảnh tầng 1, số tiền: 98.906.000đ; Hệ thống kho lưu trữ hồ sơ tài liệu, công cụ dụng cụ, số tiền: 5.737.474.343đ đồng tại Trụ sở chính.

(2) 01 Máy Photocopy, số tiền: 89.379.000đ; 01 xe ô tô, số tiền: 1.046.260.600đ tại Chi nhánh Đồng bằng sông Cửu Long.

(3) 01 Xe ô tô 07 chỗ, số tiền:1.248.800.000đ; Thiết bị âm thanh, nội thất làm việc, phòng họp tầng 5, số tiền: 1.275.326.838đ đồng tại chi nhánh Hà Nội.

(4) 01 Máy Photocopy, số tiền: 58.000.000đ tại chi nhánh Đà Nẵng.

(5) Tạm nhập tài sản một số phòng chức năng, số tiền: 6.680.932.769đ tại Trụ sở chính

(6) Tạm nhập tài sản phòng truyền thống, số tiền: 1.889.073.117đ tại Trụ sở chính

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	111.590.537.000	225.146.505.538	2.366.042.370	339.103.084.908
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ BHTG				
- Tăng khác (*)				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác (*)				
Số dư cuối năm	111.590.537.000	225.146.505.538	2.366.042.370	339.103.084.908
Giá trị hao mòn lũy kế				

Số dư đầu năm				204.337.540.934
-Khấu hao trong năm				33.891.766.201
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				238.229.307.135
Giá trị còn lại				
-Tại ngày đầu năm				134.765.543.974
-Tại ngày cuối năm				100.873.777.773

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 227.512.547.908 đ.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0đ

10. Chi phí trả trước

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác	49.253.896.736	42.741.046.380
Tổng cộng	49.253.896.736	42.741.046.380

11. Tài sản khác

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

12. Phải trả người bán

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Các khoản phải trả người bán	17.804.863.007	17.804.863.007	32.705.943.792	32.705.943.792
a) Phải trả về tiền chi trả BH				
b) Phải trả khác cho người bán	17.804.863.007	17.804.863.007	32.705.943.792	32.705.943.792
Cộng	17.804.863.007	17.804.863.007	32.705.943.792	32.705.943.792
2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	17.804.863.007	17.804.863.007	32.705.943.792	32.705.943.792

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
1. Phải nộp	2.069.108.735	12.717.813.519	12.824.299.125	1.962.623.129
- Thuế GTGT		613.843.800	613.843.800	
- Thuế TNDN		613.843.800	613.843.800	
- Thuế TNCN	2.069.108.735	11.490.125.919	11.596.611.525	1.962.623.129
- Thuế khác				
2. Phải thu	32.701.646	482.171.361	451.943.195	2.473.480
- Thuế TNCN	32.701.646	482.171.361	451.943.195	2.473.480
Cộng	2.036.407.089	11.491.353.605	12.824.299.125	1.960.149.649

14. Chi phí phải trả

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

15. Phải trả nội bộ

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Trữ sở chính		
+ Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH		
+ Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		
+ Phải trả nội bộ khác		
- Chi nhánh	250.990.988.767	241.873.590.242
+ Phải trả cấp trên về vốn hoạt động	250.522.815.337	241.742.727.978
+ Phải nộp cấp trên về phí BHTG	21.737.666	22.598.714
+ Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		0
+ Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận		0
+ Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi		0
+ Phải thu nội bộ khác	446.435.764	108.263.550
Cộng	250.990.988.767	241.873.590.242

16. Phải trả khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Các khoản phải trả	281.568.198.528	281.488.830.769
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	11.379.865	11.025.097
- Bảo hiểm y tế	2.197.702	2.136.330
- Bảo hiểm thất nghiệp	722.493	708.838
- Nhận ký quỹ, ký cược	389.401.127	357.278.647
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	281.164.497.341	281.117.681.857
Cộng	281.568.198.528	281.488.830.769
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

Ghi chú: Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm khoản phải trả về vốn điều lệ, số tiền: 281.018.572.109 đồng, BHTGVN hiện đang trình NHNN, trình Thủ tướng Chính phủ tăng vốn điều lệ cho BHTGVN đối với Dự án FSMIMS – Hợp phần BHTGVN sau quyết toán hoàn thành.

17. Doanh thu chưa thực hiện

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Doanh thu tiền lãi nhận trước		
- Doanh thu nhận trước khác	2.300.188.500	2.300.188.500
Cộng	2.300.188.500	2.300.188.500

18. Dự phòng phải trả

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: triệu đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	4.995.270	4.730	0	0	740.817	165.895	0	5.906.712

-Tăng vốn trong năm trước								
-Lãi trong năm trước						228.498		228.498
-Tăng khác								
-Giảm vốn trong năm trước								
-Lỗ trong năm trước								
-Giảm khác						(22.765)		(22.765)
Số dư đầu năm nay	4.995.270	4.730	0	0	740.817	371.628	0	6.112.445
-Tăng vốn trong năm nay					58.305			58.305
-Lãi trong năm nay						168.564		168.564
-Tăng khác								
-Giảm vốn trong năm nay								
-Lỗ trong năm nay								
-Giảm khác						(188.659)		(188.659)
Số dư cuối năm nay	4.995.270	4.730	0	0	799.122	351.533	0	6.150.655

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.270	4.995.270
- Vốn khác của chủ sở hữu	4.730	4.730
Cộng	5.000.000	5.000.000

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0

22. Nguồn kinh phí dự án

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí dự án được cấp trong kỳ	0	0

- Chi dự án	0	0
- Nguồn kinh phí dự án còn lại cuối năm	0	0

23. Quỹ đầu tư phát triển

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	740.817.042.259	799.122.166.724

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
b) Số phí BHTG đã xóa	0	0
c) Số tiền BH đã chi trả cho người gửi tiền	0	0
d) Ngoại tệ các loại	0	0
<i>TK chỉ định IDA tại NH TMCP Công thương Chi nhánh Thanh Xuân</i>	0	0
<i>TK lãi tài khoản chỉ định IDA</i>	0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu hoạt động BHTG

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi)	637.029.887.284	673.746.809.848
b) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG	3.691.705	126.050.751
- Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	3.691.705	126.050.751
- Thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013)	0	
c) Thu hoạt động khác	11.049.188.400	11.155.208.390
- Thu cho thuê tài sản	11.049.188.400	11.155.208.390
- Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		

- Thu khác		
Cộng	648.082.767.389	685.028.068.989

2. Chi hoạt động BHTG

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Chi hoạt động BH	10.982.845.728	9.226.969.753
- Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG	10.982.845.728	9.226.969.753
- Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
- Chi dịch vụ thanh toán ủy thác		
- Chi dịch vụ thu nợ		
- Chi khác cho hoạt động BH		
b) Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		
c) Chi hoạt động khác		
Cộng	10.982.845.728	9.226.969.753

3. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi (tại NHNN)	2.327.094.090	2.581.324.541
- Lãi trái phiếu	3.657.097.985.202	3.382.329.334.744
- Lãi tín phiếu		
- Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	3.659.425.079.292	3.384.910.659.285

4. Doanh thu hoạt động tài chính khác

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	999.548.404	719.550.195
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	999.548.404	719.550.195
-------------	--------------------	--------------------

5. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lưu ký chứng khoán	1.035.401.350	1.285.986.198
- Chi phí hoạt động đầu tư khác	18.218.893.461	14.890.623.848
Cộng	19.254.294.811	16.176.610.046

6. Chi phí tài chính khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	0	0

7. Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	201.905.000	129.880.000
- Các khoản khác	180.002	2.380.000
Cộng	202.085.002	132.260.000

8. Chi phí khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17.325.675	10.450.000
- Các khoản khác		
Cộng	17.325.675	10.450.000

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	469.720.397.924	448.144.478.837
- Chi phí nhân viên quản lý	265.832.257.572	254.187.470.977
- Chi phí vật liệu quản lý	3.422.584.889	2.214.535.136
- Chi phí đồ dùng văn phòng	8.070.785.434	4.975.601.825
- Chi phí khấu hao TSCĐ	91.885.739.484	102.086.124.680

- Thuế, phí và lệ phí	3.699.329.027	3.596.068.300
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.789.784.321	58.486.520.769
- Chi phí bằng tiền khác	35.019.917.197	22.598.157.150
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		0
Cộng	469.720.397.924	448.144.478.837

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0

2. Các khoản tiền do đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2023

Người lập

Trưởng phòng

Tổng giám đốc

Phùng Thị Quỳnh Anh

Nguyễn Thị Hồng Mai

